KPMG

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 5 tháng 8 năm 2015.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
	Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
	Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
	Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

KPMG

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 50. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Do đó công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính riêng trong báo cáo kiểm toán ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến việc Công ty mẹ chưa trích lập dự phòng giảm giá xăng dầu tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 mặc dù tại thời điểm này các mặt hàng xăng dầu tồn kho bị giảm giá có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ 292 tỷ VND.

Báo cáo kiểm toán của Công ty kiểm toán tiền nhiệm nói trên có đề cập: Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, giá cơ sở là căn cứ để Nhà nước điều hành giá bán lẻ xăng dầu trong nước. Theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu, giá cơ sở của xăng dầu được tính dựa trên bình quân giá của 15 ngày sát với ngày tính giá của chu kỳ dự trữ xăng dầu bắt buộc. Đối với Công ty mẹ, chu kỳ dự trữ xăng dầu bắt buộc là khoảng 30 ngày. Do đó, giá bán xăng dầu mặc dù được điều chỉnh song chậm hơn so với biến động về giá xăng dầu đầu vào. Vì vậy, khoản giảm giá hay tăng giá của xăng dầu tồn kho mang tính luân chuyển theo chu kỳ tính giá của Nhà nước và do đó các mặt hàng xăng dầu bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cùng với các mặt hàng xăng dầu khác tăng giá tại ngày này, chỉ mang tính thời điểm. Theo đó, Ban Tổng giám đốc Công ty mẹ quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà thực hiện việc hạch toán lãi/lỗ theo thực tế tại thời điểm bán hàng.

Các số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 được mang sang căn cứ trên số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty mẹ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Nếu Công ty mẹ trích lập dự phòng phù hợp 292 tỷ VND cho số hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 thì lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng lên tương ứng.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Kết luận soát xét ngoại trừ

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại phần Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận soát xét ngoại trừ liên quan đến vấn đề đánh giá lại tài sản trong quá trình cổ phần hóa trong báo cáo soát xét phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2014 và đưa ra đoạn nhấn mạnh về việc báo cáo tài chính riêng này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do chưa có Quyết định phê duyệt chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng được công ty này kiểm toán và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 liên quan đến vấn đề Công ty mẹ không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như đã nêu trên.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 15-02-145/1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**22.872.852.159.468**	**23.454.438.351.237**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**8.344.168.916.476**	**6.401.720.318.395**
Tiền	111		2.493.487.837.555	3.247.042.160.933
Các khoản tương đương tiền	112		5.850.681.078.921	3.154.678.157.462
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.229.987.218.144**	**9.331.073.553.870**
Phải thu khách hàng	131	6	5.624.833.934.803	6.306.057.029.505
Trả trước cho người bán	132		12.585.902.350	88.127.606.145
Các khoản phải thu khác	135	7	1.592.567.380.991	2.936.888.918.220
Hàng tồn kho	**140**	**8**	**6.249.885.002.075**	**7.369.652.736.494**
Hàng tồn kho	141		6.253.472.015.457	7.369.652.736.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.587.013.382)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.048.811.022.773**	**351.991.742.478**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		90.129.132.169	120.383.048.393
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		206.489.730.672	160.433.734.366
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		750.398.790.042	69.088.680.130
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.793.369.890	2.086.279.589
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	**200**		**9.133.730.387.892**	**9.996.304.205.522**
Tài sản cố định	**220**		**377.623.671.326**	**401.653.771.306**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	47.109.993.357	52.137.236.470
Nguyên giá	222		189.760.465.844	188.543.436.844
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.650.472.487)	(136.406.200.374)
Tài sản cố định vô hình	227	10	330.513.677.969	349.516.534.836
Nguyên giá	228		471.283.041.753	470.903.041.753
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.769.363.784)	(121.386.506.917)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.401.525.766.542**	**9.212.722.496.541**
Đầu tư vào công ty con	251	11	8.642.835.827.092	8.642.835.827.092
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252	12	1.248.276.450.840	1.248.276.450.840
Đầu tư dài hạn khác	258	13	334.236.864.025	395.171.942.931
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	14	(1.823.823.375.415)	(1.073.561.724.322)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**354.580.950.024**	**381.927.937.675**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	354.389.160.024	381.736.147.675
Tài sản dài hạn khác	268		191.790.000	191.790.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**32.006.582.547.360**	**33.450.742.556.759**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**21.164.600.834.633**	**22.688.109.763.480**
Nợ ngắn hạn	**310**		**19.549.090.493.464**	**20.274.021.319.700**
Vay ngắn hạn	311	17	6.985.117.467.440	10.675.942.939.698
Phải trả người bán	312	18	12.281.392.976.111	8.887.603.454.657
Người mua trả tiền trước	313		41.759.615	41.759.615
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	100.777.271.674	647.288.506.562
Phải trả người lao động	315		15.244.919.297	12.902.078.047
Chi phí phải trả	316		55.524.876.020	10.229.879.589
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	95.518.807.893	19.443.952.599
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.472.415.414	20.568.748.933
Vay và nợ dài hạn	**330**		**1.615.510.341.169**	**2.414.088.443.780**
Vay dài hạn	334	21	259.459.200.000	254.291.400.000
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu	340	22	1.356.051.141.169	2.159.797.043.780
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**10.841.981.712.727**	**10.762.632.793.279**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**10.841.981.712.727**	**10.762.632.793.279**
Vốn cổ phần	411	24	10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.325.862.417	4.325.862.417
Quỹ đầu tư phát triển	417		(244.570.817)	(244.570.817)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		137.900.421.127	58.551.501.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**32.006.582.547.360**	**33.450.742.556.759**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/6/2015	31/12/2014
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công	Lít/kg	257.298.277	257.927.820
Ngoại tệ	USD	3.570.584	2.615.342

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu	**01**	**25**	**58.508.316.123.720**	**81.034.280.674.153**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**56.492.728.281.140**	**80.302.163.774.855**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**2.015.587.842.580**	**732.116.899.298**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	384.945.118.810	1.125.366.508.336
Chi phí tài chính	22	28	1.213.584.753.884	561.061.873.254
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*116.915.439.205*	*168.882.534.550*
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	24		686.426.007.448	612.128.618.686
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 24}	**30**		**500.522.200.058**	**684.292.915.694**
Thu nhập khác	31		23.005.380.630	34.420.518.517
Chi phí khác	32		27.817.292.546	2.426.563.497
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(4.811.911.916)**	**31.993.955.020**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**495.710.288.142**	**716.286.870.714**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**29**	**-**	**-**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**495.710.288.142**	**716.286.870.714**

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**495.710.288.142**	**716.286.870.714**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	25.627.128.980	24.260.706.859
Các khoản dự phòng	03	753.848.664.475	51.035.439.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	65.452.950.999	159.133.501.326
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(307.537.388.530)	(1.038.563.088.900)
Chi phí lãi vay	06	116.915.439.205	168.882.534.550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.150.017.083.271**	**81.035.964.306**
Biến động các khoản phải thu	09	653.133.744.223	(766.334.392.412)
Biến động hàng tồn kho	10	1.116.180.721.037	(539.639.238.158)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.260.387.852.689	(1.092.634.911.763)
Biến động chi phí trả trước	12	57.600.903.875	36.158.692.463
		5.237.320.305.095	**(2.281.413.885.564)**
Tiền lãi vay đã trả	13	(113.715.948.380)	(175.471.132.565)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.483.278.900)	(9.528.109.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**5.118.121.077.815**	**(2.466.413.127.429)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.597.029.000)	(9.395.880.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	454.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	(26.090.318.295)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	60.935.078.906	84.484.360.534
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(5.663.150.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	632.992.178.258	607.783.035.180
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**692.330.682.709**	**651.118.047.419**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	30.176.232.027.414	44.100.706.780.886
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.044.030.951.195)	(40.685.625.926.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**	**(3.867.798.923.781)**	**3.415.080.854.711**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**1.942.652.836.743**	**1.599.785.774.701**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.401.720.318.395**	**3.507.894.028.747**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(204.238.662)**	**203.622.011**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**8.344.168.916.476**	**5.107.883.425.459**

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*

M.S.D.N: 0100107370 - C.T.C.P - TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

(c) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mẹ có 65 công ty con bao gồm 42 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 23 công ty con khác (31/12/2014: 65 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số 11 và 3 công ty liên kết (31/12/2014: 3 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh số 12.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty mẹ có 217 nhân viên (31/12/2014: 221 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam,Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được Bộ Tài chính phê duyệt tạiCông văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 1 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Chế độ Kế toán áp dụng cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam có một số quy định đặc thù chủ yếu sau:

- Chi phí liên quan đến tạo nguồn hàng (chi phí vận chuyển, chi phí bảo hiểm, chi phí bốc xếp...) phát sinh trong khâu nhập khẩu tính đến khi làm xong thủ tục thông quan hàng hóa được ghi nhận vào giá gốc hàng tồn kho. Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng tồn kho sau khi làm xong thủ tục thông quan hàng hóa đến khi nhập kho tại các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc được ghi nhận vào chi phí bán hàng trong kỳ. Toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ (Thuyết minh 4(d));

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp chung thành "Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp", sử dụng tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ, không sử dụng tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp";

- Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam không có quy định cụ thể hướng dẫn hạch toán Quỹ Bình ổn giá xăng dầu. Chính sách kế toán liên quan đến Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được chi tiết ở Thuyết minh 40.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC về sửa đổi bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 75"). Thông tư 75 cho phép doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định 15.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã quyết định lựa chọn việc tiếp tục áp dụng Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với quy định của Thông tư 75. Việc áp dụng Thông tư 200 sẽ được thực hiện đối với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 trở đi.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(d) Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại ngoại trừ đối với hàng tồn kho nhập khẩu, giá gốc hàng tồn kho chỉ bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan đến tạo nguồn hàng phát sinh trong khâu nhập khẩu tính đến khi làm xong thủ tục thông quan hàng hóa. Các chi phí phát sinh sau thời điểm đó được ghi nhận vào chi phí bán hàng trong kỳ.

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty mẹ phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Công ty mẹ đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Trong số các công ty con của Công ty mẹ có công ty hoạt động trong các lĩnh vực bảo hiểm. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 về việc Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 – 2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại công ty con này thông qua việc công ty con sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Petrolimex. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Quyết định số 1117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 8 năm 2012 về việc Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2011 – 2015 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết phương án sáp nhập

(iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc đầu tư vào công ty con. Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(k) Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về "Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu". Theo đó:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ Bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ Bình ổn giá xăng dầu. Phần lãi phát sinh này không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

(l) Vốn góp

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, vốn điều lệ được duyệt của Tập đoàn sau khi chuyển đổi sang công ty cổ phần là 10.700 tỷ đồng trong đó số lượng cổ phần do Nhà nước nắm giữ là 1.016.401.867 cổ phần, chiếm 94,99% vốn điều lệ và số lượng cổ phần do cổ đông khác nắm giữ là 53.598.133 cổ phần, chiếm 5,01% vốn điều lệ.

Theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Công văn số 1973/BTC-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương trình Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là 7.338.200.070.176 VND. So với giá trị vốn Nhà nước trong phương án cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (10.164.018.676.419 VND), vốn Nhà nước thiếu là 2.825.818.606.243 VND. Phần vốn Nhà nước thiếu được xử lý như sau:

- Phần vốn Nhà nước thiếu do lỗ lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 là 2.396.630.255.528 VND được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ và thực hiện tối đa không quá 5 năm. Phần vốn đã phát hành nhưng chưa thu tiền này được hạch toán như một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 7 về tình hình bù trừ khoản thiếu hụt này);
- Phần vốn Nhà nước thiếu 347.152.416.024 VND sẽ được phát hành cổ phiếu trong tương lai để bù đắp đang được ghi nhận là một khoản Phải thu về cổ phần hóa (Xem Thuyết minh 7); và
- Số tiền đã nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến cổ phần hóa được hoàn trả để bù đắp phần vốn Nhà nước thiếu 82.035.934.691 VND. Trong năm 2015, Công ty mẹ đã thu được số tiền này.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty mẹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty mẹ xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty mẹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty mẹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty mẹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty mẹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty mẹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty mẹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty mẹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty mẹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty mẹ xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu của Công ty mẹ cho các Công ty xăng dầu thành viên là giá bán nội bộ do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam quy định cho từng kỳ hoạt động dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	502.352.200	234.934.000
Tiền gửi ngân hàng	2.492.985.485.355	3.246.807.226.933
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá (i)	*1.481.487.298.793*	*1.816.305.940.580*
Các khoản tương đương tiền (ii)	5.850.681.078.921	3.154.678.157.462
	8.344.168.916.476	6.401.720.318.395

(i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng.

6. Phải thu khách hàng

Bao gồm trong các khoản phải thu khách hàng có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	1.381.045.716.547	804.846.715.462
Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	830.691.225.437	1.104.535.751.349
Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	591.363.713.296	851.167.283.142
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	256.858.361.060	279.074.287.090
Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	198.991.796.390	226.479.821.735
Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	185.399.126.123	266.027.808.733
Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	148.618.965.417	156.366.037.850
Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	135.869.655.691	117.464.042.096
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	134.652.083.677	149.841.135.277
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	108.897.632.668	115.393.427.934
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	108.555.035.493	137.771.282.587
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	104.776.387.698	80.065.442.083
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	99.470.262.221	98.353.270.038
Công ty Xăng dầu Nghệ An	91.470.342.314	72.159.503.055
Công ty Xăng dầu Long An	80.620.892.063	110.925.961.539
Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	79.732.065.405	118.247.076.207
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	76.057.682.715	86.113.806.607
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	71.619.568.065	48.182.598.072
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	67.085.202.760	48.182.137.953
Công ty Xăng dầu Lào Cai	53.199.379.927	43.180.341.329
Công ty Xăng dầu KVI – Công ty TNHH MTV	39.389.280.035	158.220.409.791
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	38.161.995.810	41.454.473.284
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	36.833.192.533	30.304.894.915
Công ty Xăng dầu Yên Bái	34.161.718.497	29.574.919.093
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	34.020.615.948	50.734.411.905
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	26.484.248.076	39.318.501.205
Công ty Xăng dầu Bình Định	26.226.122.073	39.926.447.720
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	25.559.607.119	34.074.415.795
Công ty Xăng dầu Điện Biên	21.766.620.060	19.217.633.613
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	21.126.939.490	34.467.949.269
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	20.448.411.350	36.439.089.704
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	18.763.062.038	33.801.363.773
Công ty Xăng dầu Thái Bình	18.890.334.672	24.491.846.599
Công ty Xăng dầu Bến Tre	13.729.716.710	24.719.632.011
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	10.268.624.489	53.639.790.801
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	9.464.770.097	25.622.338.154
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	8.171.488.371	22.233.716.410
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	42.295.646.711
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	-	29.828.516.150
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	-	24.595.804.588
Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	-	9.887.539.977
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	4.807.070.021
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	-	1.806.063.078
	5.208.441.842.335	5.725.840.204.705

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan phản ánh phải thu từ bán xăng dầu của Công ty mẹ cho các công ty con này.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, chịu lãi 6%/năm trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 – 270 ngày kể từ ngày ghi trên vận đơn.

7. Các khoản phải thu khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu về cổ phần hóa (i)	1.397.628.308.188	1.897.063.518.671
Thuế phát sinh tại khâu nhập khẩu nộp thừa	135.243.181.408	96.863.169.569
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10	23.019.759.538	11.531.017.607
Lãi tiền gửi dự thu	13.916.947.357	8.345.988.994
Phải thu khác	15.749.378.914	23.245.124.683
Phải thu các công ty con không thuộc Khối xăng dầu	7.009.805.586	14.909.979.504
Phải thu các công ty con thuộc Khối xăng dầu	-	1.686.549.200
Thuế phải nộp hàng đang đi đường tạm nộp Ngân sách Nhà nước	-	542.037.596.165
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	332.769.329.800
Tiền thuế đất được hoàn	-	8.436.644.027
	1.592.567.380.991	2.936.888.918.220

(i) Phải thu về cổ phần hóa bao gồm:

- Lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 với số tiền 2.396.630.255.528 VND, được bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam theo Công văn số 3323/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 5 năm 2014, Công văn số 3398/BCT-TC ngày 24 tháng 4 năm 2014, Công văn số 1973/BCT-TC ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Bộ Công thương và Công văn số 3397/BTC-TCDN ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Văn phòng chính phủ đồng ý với đề xuất của Bộ Công thương và Bộ Tài chính phương án bù trừ khoản thiếu hụt vốn góp của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế này với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số thiếu hụt còn lại được bù trừ trong các năm sau là 1.050.475.898.584 VND.

- Phần vốn Nhà nước góp thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

8. Hàng tồn kho

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Hàng mua đang đi trên đường	741.930.541.185	1.757.723.354.548
Hàng hóa	5.511.541.474.272	5.611.929.381.946
	6.253.472.015.457	7.369.652.736.494
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.587.013.382)	-
	6.249.885.002.075	7.369.652.736.494

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 26)	3.587.013.382	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.587.013.382	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 112.786.742.556 VND hàng hóa được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (31/12/2014: Không).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	42.174.667.300	6.792.271.707	16.938.302.727	122.534.995.110	103.200.000	188.543.436.844
Mua trong năm	-	-	-	1.217.029.000	-	1.217.029.000
Số dư cuối kỳ	42.174.667.300	6.792.271.707	16.938.302.727	123.752.024.110	103.200.000	189.760.465.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.590.426.547	3.830.476.202	11.485.903.859	93.396.193.766	103.200.000	136.406.200.374
Khấu hao trong kỳ	648.207.359	430.355.911	614.479.372	4.551.229.471	-	6.244.272.113
Số dư cuối kỳ	28.238.633.906	4.260.832.113	12.100.383.231	97.947.423.237	103.200.000	142.650.472.487
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	14.584.240.753	2.961.795.505	5.452.398.868	29.138.801.344	-	52.137.236.470
Số dư cuối kỳ	13.936.033.394	2.531.439.594	4.837.919.496	25.804.600.873	-	47.109.993.357

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 94.334.858.016 VND (31/12/2014: 91.731.084.572 VND).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	215.996.103.958	245.871.406.795	5.480.531.000	3.555.000.000	470.903.041.753
Mua trong kỳ	-	-	380.000.000	-	380.000.000
Số dư cuối kỳ	215.996.103.958	245.871.406.795	5.860.531.000	3.555.000.000	471.283.041.753
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.928.869.005	114.937.347.078	416.743.928	2.103.546.906	121.386.506.917
Khấu hao trong kỳ	1.948.288.466	16.979.188.997	279.061.948	176.317.456	19.382.856.867
Số dư cuối kỳ	5.877.157.471	131.916.536.075	695.805.876	2.279.864.362	140.769.363.784
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	212.067.234.953	130.934.059.717	5.063.787.072	1.451.453.094	349.516.534.836
Số dư cuối kỳ	210.118.946.487	113.954.870.720	5.164.725.124	1.275.135.638	330.513.677.969

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 10.556.047.581 VND (31/12/2014: 9.201.315.133 VND).

11. Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2015			31/12/2014		
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex (i)	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100,00%	100,00%	2.196.550.463.184	100,00%	100,00%	2.196.550.463.184
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85,00%	85,00%	629.755.076.565	85,00%	85,00%	629.755.076.565
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	79,07%	79,07%	570.562.500.000	79,07%	79,07%	570.562.500.000
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (ii)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	51,19%	51,19%	361.849.067.685	51,19%	51,19%	361.849.067.685
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	306.662.738.200	52,37%	52,37%	306.662.738.200
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	287.897.418.502	100,00%	100,00%	287.897.418.502
7	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	51,00%	51,00%	107.576.383.672	51,00%	51,00%	107.576.383.672
8	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	88.500.000.000	59,00%	59,00%	88.500.000.000
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	51,99%	51,99%	82.753.110.000	51,99%	51,99%	82.753.110.000
10	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	68.162.068.618	100,00%	100,00%	68.162.068.618
11	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	52,73%	52,73%	53.722.150.000	52,73%	52,73%	53.722.150.000
12	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (iii)	TP. Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	46,00%	46,00%	47.517.612.315	46,00%	46,00%	47.517.612.315
13	Công ty TNHH Hóa chất PTN	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	60,00%	60,00%	46.826.010.000	60,00%	60,00%	46.826.010.000
14	Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,06%	51,06%	24.902.280.000	51,06%	51,06%	24.902.280.000
15	Công ty CP Xây lắp I (iii)	Hà Nội	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%	22.295.363.148	30,00%	30,00%	22.295.363.148
16	Công ty CP Xây lắp III (iii)	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình	30,00%	30,00%	19.722.009.190	30,00%	30,00%	19.722.009.190
17	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	14.122.014.976	51,00%	51,00%	14.122.014.976
18	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	50,48%	50,48%	15.554.168.240	50,48%	50,48%	15.554.168.240
19	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	50,33%	50,33%	11.435.592.821	50,33%	50,33%	11.435.592.821
20	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Hà Nội	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	11.235.416.616	51,00%	51,00%	11.235.416.616
21	Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	Đà Nẵng	Mua bán, vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	9.389.713.749	51,00%	51,00%	9.389.713.749
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Huế	Mua bán vận chuyển hàng hóa	51,00%	51,00%	7.203.019.611	51,00%	51,00%	7.203.019.611
23	Công ty CP Tư vấn Xây dựng	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	51,00%	51,00%	6.841.650.000	51,00%	51,00%	6.841.650.000
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc									
24	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	692.000.000.000	100,00%	100,00%	692.000.000.000
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	570.000.000.000	100,00%	100,00%	570.000.000.000
26	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	269.000.000.000	100,00%	100,00%	269.000.000.000
27	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	194.000.000.000	100,00%	100,00%	194.000.000.000
28	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	132.300.000.000	100,00%	100,00%	132.300.000.000
29	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	121.000.000.000	100,00%	100,00%	121.000.000.000
30	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	104.500.000.000	100,00%	100,00%	104.500.000.000
31	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	95.000.000.000	100,00%	100,00%	95.000.000.000

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	30/6/2015			31/12/2014		
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
32	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	89.000.000.000	100,00%	100,00%	89.000.000.000
33	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	78.000.000.000	100,00%	100,00%	78.000.000.000
34	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	76.000.000.000	100,00%	100,00%	76.000.000.000
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	76.000.000.000	100,00%	100,00%	76.000.000.000
36	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	69.500.000.000	100,00%	100,00%	69.500.000.000
37	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	68.500.000.000	100,00%	100,00%	68.500.000.000
38	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	61.000.000.000	100,00%	100,00%	61.000.000.000
39	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắc Lak	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	60.000.000.000	100,00%	100,00%	60.000.000.000
40	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	57.000.000.000	100,00%	100,00%	57.000.000.000
41	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	51.000.000.000	100,00%	100,00%	51.000.000.000
42	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	49.500.000.000	100,00%	100,00%	49.500.000.000
43	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	47.700.000.000	100,00%	100,00%	47.700.000.000
44	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	46.000.000.000	100,00%	100,00%	46.000.000.000
45	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	45.000.000.000	100,00%	100,00%	45.000.000.000
46	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	45.000.000.000	100,00%	100,00%	45.000.000.000
47	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	44.000.000.000	100,00%	100,00%	44.000.000.000
48	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	40.500.000.000	100,00%	100,00%	40.500.000.000
49	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	38.900.000.000	100,00%	100,00%	38.900.000.000
50	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	38.800.000.000	100,00%	100,00%	38.800.000.000
51	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	38.000.000.000	100,00%	100,00%	38.000.000.000
52	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	37.700.000.000	100,00%	100,00%	37.700.000.000
53	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	37.000.000.000	100,00%	100,00%	37.000.000.000
54	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	35.000.000.000	100,00%	100,00%	35.000.000.000
55	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	34.000.000.000	100,00%	100,00%	34.000.000.000
56	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	31.000.000.000	100,00%	100,00%	31.000.000.000
57	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	30.000.000.000	100,00%	100,00%	30.000.000.000
58	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	28.000.000.000	100,00%	100,00%	28.000.000.000
59	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	25.000.000.000	100,00%	100,00%	25.000.000.000
60	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	20.500.000.000	100,00%	100,00%	20.500.000.000
61	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	16.000.000.000	100,00%	100,00%	16.000.000.000
62	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	16.000.000.000	100,00%	100,00%	16.000.000.000
63	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	16.000.000.000	100,00%	100,00%	16.000.000.000
64	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	15.400.000.000	100,00%	100,00%	15.400.000.000
65	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100,00%	100,00%	13.000.000.000	100,00%	100,00%	13.000.000.000
						8.642.835.827.092			8.642.835.827.092

(i) Theo Quyết định số 011/PLX-QĐ-HĐQT ngày 14 tháng 1 năm 2013 về việc thành lập Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, biên bản bàn giao tài sản và nguồn vốn giữa Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex ngày 1 tháng 4 năm 2013, Công ty mẹ thực hiện bàn giao tài sản góp vốn sang sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex trong đó bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào 4 công ty (Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO, Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex và Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO). Theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bàn giao nguồn vốn chủ hữu sang Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex với giá trị là 1.500.000.000.000 VND. Phần chênh lệch giữa giá trị bàn giao so với giá trị ghi sổ là phần đánh giá lại các khoản đầu tư vào 4 công ty nói trên khi cổ phần hóa.

(ii) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc "Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác" quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 4(e)(i), Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước tại công ty con này thông qua việc công ty con sẽ phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược nước ngoài theo Nghị quyết số 465/2014/PLX-NQ-HĐQT ngày 23 tháng 10 năm 2014.

(iii) Đây là các công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát do số lượng thành viên trong Hội đồng Quản trị chiếm đa số và do đó được coi là các công ty con của Công ty mẹ.

12. Đầu tư vào công ty liên kết

				30/6/2015			31/12/2014		
STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	169.426.717.325	35,00%	35,00%	169.426.717.325
2	Công ty Cổ phần dịch vụ miền núi và dân tộc Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại dịch vụ	33,33%	33,33%	891.808.000	33,33%	33,33%	891.808.000
3	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515	40,00%	40,00%	1.077.957.925.515
						1.248.276.450.840			1.248.276.450.840

(i) Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 5 tháng 2 năm 2009 của Chính phủ về việc Quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác quy định đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào các lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, công ty nhà nước chỉ được đầu tư vào mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp; mức vốn đầu tư không vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Như trình bày tại Thuyết minh số 4(e)(ii), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Ngân hàng TMCP Petrolimex xuống mức quy định của Nhà nước. Ngày 22 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã ký kết bộ Hồ sơ sáp nhập hai ngân hàng, đồng thời hai ngân hàng đã thống nhất thành lập Ban chỉ đạo sáp nhập để thảo luận chi tiết phương án sáp nhập.

13. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác được nắm giữ bởi Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu		
Công ty CP Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	49.913.937.200	49.913.937.200
Công ty CP Kinh doanh Đường cao tốc (VESC)	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và phát triển Vân Phong	3.801.690.000	3.801.690.000
Công ty CP Vật liệu Xăng dầu Chất đốt Đồng Nai	2.582.100.000	2.582.100.000
Công ty CP Xăng dầu Bình Thuận	1.697.125.000	1.697.125.000
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	500.000.000	500.000.000
	128.494.852.200	128.494.852.200
Ủy thác đầu tư (i)		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	205.742.011.825	266.677.090.731
	334.236.864.025	395.171.942.931

(i) Khoản ủy thác đầu tư phản ánh các khoản tiền Công ty mẹ ủy thác cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, một công ty liên kết của Công ty mẹ, cho các công ty xăng dầu thành viên của Công ty mẹ vay vốn để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Tập đoàn. Các khoản ủy thác đầu tư này có thời hạn ủy thác bằng thời hạn của từng hợp đồng cho vay giữa Bên đi vay và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, và lãi suất ủy thác quy định theo từng lần ủy thác cụ thể. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex được hưởng phí ủy thác 1% là phần chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất ủy thác.

14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (i)	1.480.818.080.744	727.193.047.065
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	318.001.575.238	295.305.379.120
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	5.107.255.391	7.246.174.919
Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	5.060.725.215	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty xăng dầu thành viên	14.835.738.827	43.817.123.218
	1.823.823.375.415	1.073.561.724.322

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban lãnh đạo Công ty mẹ đã thực hiện đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore ("PLS") (công ty con 100% vốn của Tập đoàn) và trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này lần lượt là 727 tỷ VND và 1.481 tỷ VND mặc dù giá gốc của khoản đầu tư vào PLS là 288 tỷ VND. Ban lãnh đạo Công ty mẹ đánh giá rằng khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào PLS là cần thiết và phù hợp để phản ánh rủi ro mất vốn tối đa cũng như trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của Công ty mẹ trong trường hợp PLS phá sản.

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.073.561.724.322	1.593.065.227.539
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	781.425.217.274	891.119.136.698
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(31.163.566.181)	(10.571.190.440)
Điều chỉnh theo Quyết toán cổ phần hóa	-	(1.400.051.449.475)
Số dư cuối kỳ/năm	1.823.823.375.415	1.073.561.724.322

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	379.498.237.437	2.237.910.238	381.736.147.675
Tăng trong kỳ	-	1.010.425.464	1.010.425.464
Phân bổ trong kỳ	(27.107.016.960)	(1.250.396.155)	(28.357.413.115)
Số dư cuối kỳ	352.391.220.477	1.997.939.547	354.389.160.024

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.480.818.080.744	325.779.977.764	727.193.047.065	159.982.470.354
Lỗ tính thuế	74.568.931.467	16.405.164.923	1.093.257.949.398	240.516.748.868
	1.555.387.012.211	342.185.142.687	1.820.450.996.463	400.499.219.222

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2019	Chưa quyết toán	74.568.931.467

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty mẹ có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngắn hạn	6.956.288.667.440	10.624.142.839.698
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	28.828.800.000	51.800.100.000
	6.985.117.467.440	10.675.942.939.698

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	1.405.755.385.704	1.381.173.421.033
	USD	2.610.719.894.765	2.911.805.917.611
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	769.145.551.545	898.760.180.000
	USD	590.698.191.502	2.153.364.405.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	486.733.676.520	631.288.317.865
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải	VND	-	100.000.000.000
	USD	240.240.000.000	256.860.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	218.400.000.000	491.440.316.568
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Láng Hạ	VND	-	110.000.000.000
	USD	156.846.602.640	300.555.085.405
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	73.583.262.570	-
	USD	142.086.102.194	421.619.685.698
Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	USD	131.040.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	131.040.000.000	171.240.000.000
Ngân hàng BNP Paribas	VND	-	219.174.284.691
	USD	-	231.241.225.827
Ngân hàng ANZ	VND	-	160.000.000.000
Ngân hàng Citibank	VND	-	100.000.000.000
	USD	-	42.810.000.000
DBS Bank Ltd	USD	-	42.810.000.000
		6.956.288.667.440	10.624.142.839.698

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ từ các ngân hàng, được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 3 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, lãi suất vay đối với các khoản vay bằng VND dao động trong khoảng 3,7% - 3,8%/năm (31/12/2014: 3,7% - 3,8%/năm), lãi suất vay đối với các khoản vay bằng USD dao động trong khoảng 1,4% - 1,7% /năm (31/12/2014: 1,5% - 1,7%/năm).

18. Phải trả người bán

Bao gồm trong các khoản phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	4.009.561.051.642	2.413.997.130.646
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	120.974.784.613	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	27.593.383.456	23.638.803.611
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu đường thủy Petrolimex	22.120.104.241	15.520.106.545
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	20.240.630.920	-
Công ty TNHH kho Ngoại quan Vân Phong	15.145.839.446	-
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	13.562.763.406	3.480.663.535
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	14.315.746.135	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé	14.102.511.840	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	13.178.498.453	-
Công ty Xăng dầu Hà Giang	8.714.646.528	7.771.858.158
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	8.693.086.069	-
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	6.459.346.177	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.917.308.299	331.023.201
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	1.406.615.715	4.783.444.813
	4.297.986.316.940	2.469.523.030.509

Khoản phải trả thương mại đối với công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	86.997.777.009
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	100.559.360.969	160.433.734.366
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	44.267.536.267
Thuế xuất, nhập khẩu	-	262.411.337.898
Thuế thu nhập cá nhân	-	31.633.522
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	93.146.487.500
Phí, lệ phí và các khoản phải thuế phải nộp khác	217.910.705	-
	100.777.271.674	647.288.506.562

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết về hàng hóa	79.954.615.797	-
Giá trị quyền sử dụng đất góp vốn vào Công ty TNHH Hóa chất PTN	7.910.232.454	7.910.232.454
Kinh phí công đoàn	214.955.432	248.307.763
Phải trả khác	7.439.004.210	11.285.412.382
	95.518.807.893	19.443.952.599

21. Vay dài hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn	288.288.000.000	306.091.500.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(28.828.800.000)	(51.800.100.000)
	259.459.200.000	254.291.400.000

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại ngày 16 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTD với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Vân Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tàu biển mua của Công ty A.P.Moller Singapore PTE LTD theo Hợp đồng ký ngày 9 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, khoản tín dụng A được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 19 tháng 1 năm 2010). Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi suất lề nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần. Khoản vay được thế chấp bằng chính tàu biển thuộc sở hữu của Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex (công ty con 100% vốn của Tập đoàn).

22. Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Năm kết thúc 31/12/2014 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.159.797.043.780	304.301.187.210
Tăng trong kỳ/năm	1.601.374.307.293	2.470.043.482.800
Giảm trong kỳ/năm	(2.411.254.733.504)	(616.912.012.530)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu trong kỳ/năm	6.134.523.600	2.364.386.300
Số dư cuối kỳ/năm	1.356.051.141.169	2.159.797.043.780
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 5)	1.481.487.298.793	1.816.305.940.580
- Số tiền (chi từ)/chuyển vào tài khoản tiền gửi Quỹ Bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	(125.436.157.624)	343.491.103.200
Số dư cuối kỳ/năm	1.356.051.141.169	2.159.797.043.780

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1/1/2014	10.700.000.000.000	-	(896.534.817.565)	(244.570.817)	11.932.898.591	1.035.505.107.997	10.850.658.618.206
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	716.286.870.714	716.286.870.714
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(40.984.150.000)	(40.984.150.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(96.155.050.602)	(96.155.050.602)
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(1.314.524.233.385)	(1.314.524.233.385)
Số dư tại ngày 30/6/2014	10.700.000.000.000	-	(896.534.817.565)	(244.570.817)	11.932.898.591	300.128.544.724	10.115.282.054.933
Số dư ngày 1/1/2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	-	(244.570.817)	-	58.551.501.679	10.762.632.793.279
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	495.710.288.142	495.710.288.142
Bù trừ phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	(416.198.842.693)	(416.198.842.693)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(162.526.001)	(162.526.001)
Số dư tại ngày 30/6/2015	10.700.000.000.000	4.325.862.417	-	(244.570.817)	-	137.900.421.127	10.841.981.712.727

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty mẹ là:

	30/6/2015 và 31/12/2014	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	**1.070.000.000**	**10.700.000.000.000**
Nhà nước	1.016.401.867	10.164.018.670.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần đã phát hành	**1.035.284.759**	**10.352.847.590.000**
Nhà nước (i)	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	53.598.133	535.981.330.000
Vốn cổ phần thiếu chưa phát hành	**34.715.241**	**347.152.410.000**
Nhà nước (ii)	34.715.241	347.152.410.000
Cổ đông khác	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

(i) Trong số vốn cổ phần đã phát hành cho cổ đông Nhà nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có 1.050.475.898.584 VND vốn góp thiếu của Nhà nước liên quan đến khoản lỗ lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần) đang được ghi nhận là một khoản phải thu về cổ phần hóa (Thuyết minh 7). Khoản vốn góp thiếu này của Nhà nước sẽ được thu hồi thông qua hình thức bù trừ với lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ (tính cho số cổ phần do Nhà nước nắm giữ) và thực hiện trong khoảng thời gian tối đa không quá 5 năm sau khi chuyển đổi. Phần vốn góp thiếu này không được hưởng quyền cổ tức.

(ii) Phần vốn Nhà nước thiếu với số tiền là 347.152.409.604 VND (chênh lệch do làm tròn số liệu) sẽ được phát hành cổ phiếu để bù đắp theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Quyết định số 9387/QĐ-BCT ngày 20 tháng 10 năm 2014 và Quyết định số 9720/QĐ-BCT của Bộ Công thương về việc xác định giá trị phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh 7).

25. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	58.468.794.542.240	81.031.015.949.698
▪ *Doanh thu bán hàng chuyển khẩu*	*1.507.856.961.591*	*1.093.828.874.282*
▪ *Doanh thu bán hàng nội địa và tái xuất*	*56.960.937.580.649*	*79.937.187.075.416*
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	39.379.299.480	1.523.167.110
Doanh thu cung cấp dịch vụ	142.282.000	1.741.557.345
	58.508.316.123.720	81.034.280.674.153

26. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	57.152.013.333.958	79.382.633.210.681
▪ *Giá vốn bán hàng chuyển khẩu*	*1.485.092.140.736*	*1.090.361.849.530*
▪ *Giá vốn bán hàng nội địa và tái xuất*	*55.666.921.193.222*	*78.292.271.361.151*
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	39.379.299.480	1.523.167.110
Chi phí hao hụt hàng tồn kho	107.629.060.531	199.671.723.084
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (i) (Thuyết minh 22)	(809.880.426.211)	718.335.673.980
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	3.587.013.382	-
	56.492.728.281.140	80.302.163.774.855

(i) Trong kỳ, Công ty mẹ thực hiện trích quỹ Bình ổn giá xăng dầu thấp hơn chi quỹ Bình ổn giá xăng dầu làm giảm giá vốn hàng bán. Biến động của quỹ Bình ổn giá được trình bày tại Thuyết minh số 22.

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	219.362.957.032	908.972.572.075
Lãi tiền gửi và cho vay	80.700.720.124	112.353.309.825
Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.907.825.895	45.866.209.309
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.572.520.024
Lãi hàng bán trả chậm	26.240.564.635	32.364.690.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.733.051.124	17.237.207.000
	384.945.118.810	1.125.366.508.336

28. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	116.915.439.205	168.882.534.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	266.072.520.468	129.501.227.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.452.950.999	167.706.021.350
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 14)	750.261.651.093	51.035.439.757
Chiết khấu thanh toán	13.622.397.824	42.162.511.955
Chi phí tài chính khác	1.259.794.295	1.774.138.559
	1.213.584.753.884	561.061.873.254

29. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	495.710.288.142	716.286.870.714
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	109.056.263.391	157.583.111.557
Chi phí không được khấu trừ thuế	412.982.451	-
Thu nhập không bị tính thuế	(48.259.850.547)	(199.973.965.857)
Dự phòng thừa trong những năm trước	(2.895.318.759)	-
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa ghi nhận	165.797.507.409	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	42.390.854.300
Lỗ tính thuế được sử dụng	(224.111.583.945)	-
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty mẹ và các quy định thuế hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế cho các năm 2014, 2015 và mức thuế suất này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

30. Cam kết bảo lãnh và hậu thuẫn chưa đáo hạn

Chi tiết của các cam kết bảo lãnh cấp cho công ty con chưa đáo hạn như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Bảo lãnh khoản vay ngân hàng (i)	1.692.600.000.000	1.658.887.500.000
Bảo lãnh duy trì hạn mức tín dụng (ii)	-	Không áp dụng
	1.692.600.000.000	1.658.887.500.000

(i) Theo Cam kết bảo lãnh số 28/VANPHONG/2009/CKBL ngày 8 tháng 6 năm 2009 và Công văn số 0369/PLX-HĐQT ngày 1 tháng 4 năm 2014, Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đồng ý bảo lãnh một cách không hủy ngang và vô điều kiện cho việc hoàn trả đầy đủ và đúng hạn của Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đối với tất cả các nghĩa vụ của công ty này (bao gồm cả số tiền gốc lên tới 77.500.000 USD, tiền lãi và phí) phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009.

(ii) Theo Thư hậu thuẫn ngày 9 tháng 6 năm 2015 gửi Ngân hàng BNP Paribas, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam cam kết hỗ trợ một cách không hủy ngang và vô điều kiện để đảm bảo rằng công ty con của Tập đoàn là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore sẽ thực hiện mọi nghĩa vụ và thanh toán đầy đủ các khoản phải trả đến hạn đối với Ngân hàng được bảo lãnh.

31. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty mẹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty mẹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty mẹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty mẹ chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty mẹ như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty mẹ gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty mẹ. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty mẹ. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty mẹ được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty mẹ gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty mẹ. Công ty mẹ, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty mẹ được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty mẹ nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	8.343.666.564.276	6.401.485.384.395
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(ii)	7.217.401.315.794	9.242.945.947.725
Đầu tư dài hạn khác - ủy thác đầu tư	(iii)	205.742.011.825	266.677.090.731
Các hợp đồng bảo lãnh	(iv)	1.692.600.000.000	1.658.887.500.000
		17.459.409.891.895	17.569.995.922.851

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty mẹ.

(ii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty mẹ chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban quản lý rủi ro của Công ty mẹ đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty mẹ đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Ban quản lý rủi ro. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày đến 270 ngày kể từ ngày của vận đơn/hóa đơn. Đối với khách hàng là các công ty con thuộc khối xăng dầu của Tập đoàn, nếu số dư phải thu vượt quá hạn mức được cấp thì phần số dư vượt hạn mức sẽ phải chịu lãi suất 6%/năm. Các khách hàng khác có số dư phải thu vượt quá hạn mức được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty mẹ. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (31/12/2014: Không).

(iii) Đầu tư dài hạn khác - ủy thác đầu tư

Khoản đầu tư ủy thác tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex thể hiện các khoản cho các công ty xăng dầu thành viên trong Tập đoàn vay để thực hiện các công trình, dự án theo chỉ định và phê duyệt của Công ty mẹ. Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức nhận đầu tư này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty mẹ.

(iv) Các hợp đồng bảo lãnh tài chính

Trong năm 2014 và 2015 Tập đoàn đã thực hiện bảo lãnh tài chính cho hai công ty con để các công ty này vay vốn và tiếp tục duy trì hạn mức tín dụng tại ngân hàng. Tập đoàn chưa có chính sách nào để kiểm soát mức độ rủi ro của các hợp đồng bảo lãnh này.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty mẹ không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty mẹ là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty mẹ luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty mẹ.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	12.296.742.212.775	12.296.742.212.775	12.296.742.212.775	-	-	-
Chi phí phải trả	55.524.876.020	55.524.876.020	55.524.876.020	-	-	-
Các khoản vay	7.244.576.667.440	7.281.796.543.532	7.034.426.220.332	65.316.451.200	182.053.872.000	-
	19.596.843.756.235	19.634.063.632.327	19.386.693.309.127	65.316.451.200	182.053.872.000	-

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.906.799.099.493	8.906.799.099.493	8.906.799.099.493	-	-	-
Chi phí phải trả	10.229.879.589	10.229.879.589	10.229.879.589	-	-	-
Các khoản vay	10.930.234.339.698	10.976.821.219.124	10.700.997.556.724	65.167.665.200	181.815.211.600	28.840.785.600
	19.847.263.318.780	19.893.850.198.206	19.618.026.535.806	65.167.665.200	181.815.211.600	28.840.785.600

Công ty mẹ quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản tiền gửi có kỳ hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty mẹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty mẹ nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND – đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty mẹ được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép và tham gia các hợp đồng gửi tiền có bảo hiểm tỷ giá.

Lãi đi vay được xác định bằng các đơn vị tiền tệ phù hợp với luồng tiền thu được từ các hoạt động chính của Công ty mẹ, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra bằng USD. Điều này tạo nên trạng thái phòng ngừa rủi ro mà không cần ký kết các hợp đồng tài chính phái sinh.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015 USD	31/12/2014 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.570.584	2.615.342
Phải thu khách hàng	94.317.370	77.745.285
Phải trả người bán	(377.797.257)	(253.406.341)
Các khoản vay	(228.758.813)	(371.928.356)
	(508.668.116)	(544.974.070)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty mẹ áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2015	31/12/2014
USD/VND	21.840	21.405

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế VND
30/6/2015	
USD (mạnh thêm 1%)	(111.093.116.534)
31/12/2014	
USD (mạnh thêm 1%)	(116.651.699.684)

Biến động ngược lại của tỷ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày báo cáo này được phê duyệt phát hành, VND đã giảm giá so với USD 3,2%.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty mẹ như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	5.850.681.078.921	3.154.678.157.462
Nợ phải trả tài chính	(6.956.288.667.440)	(10.624.142.839.698)
	(1.105.607.588.519)	(7.469.464.682.236)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	2.492.985.485.355	3.246.807.226.933
Nợ phải trả tài chính	(288.288.000.000)	(306.091.500.000)
	2.204.697.485.355	2.940.715.726.933

Mỗi thay đổi 1% sẽ làm tăng hoặc giảm 22.046.974.854 VND lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (31/12/2014: 29.407.157.269 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

30/6/2015	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	8.344.168.916.476	8.344.168.916.476
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.217.401.315.794	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Đầu tư dài hạn khác	334.236.864.025	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(12.296.742.212.775)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(55.524.876.020)	(*)
▪ Các khoản vay	(7.244.576.667.440)	(*)
	(3.701.036.659.940)	(*)

31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	6.401.720.318.395	6.401.720.318.395
▪ Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.242.945.947.725	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
▪ Các khoản đầu tư vào công cụ nợ	395.171.942.931	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
▪ Phải trả người bán và phải trả khác	(8.906.799.099.493)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(10.229.879.589)	(*)
▪ Các khoản vay	(10.930.234.339.698)	(*)
	(3.807.425.109.729)	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Đối với tiền và các khoản tương đương tiền giá trị hợp lý được ước tính bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản này.

(*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	 30/6/2014 VND
Các công ty con và công ty liên kết		
Các công ty xăng dầu thành viên		
Bán hàng hóa	57.000.316.880.129	79.937.187.075.416
Mua dịch vụ	78.832.041.175	-
Chi phí hàng giữ hộ	302.185.786.239	274.962.554.483
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex		
Lãi tiền gửi	9.174.242.395	28.044.455.382
Petrolimex Singapore Pte, Ltd.		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.681.156.038.640	20.310.324.428.785
Bán hàng hóa	1.507.856.961.591	798.205.022.265
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO		
Mua dịch vụ	170.988.319.615	163.950.635.869
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	77.946.660.925	75.619.487.117
Công ty Liên doanh TNHH Kho ngoại quan Vân Phong		
Mua dịch vụ	71.021.860.000	70.227.913.221
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	125.273.588.137	131.161.445.375
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng		
Mua dịch vụ	13.248.327.575	27.003.738.138
Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex		
Mua dịch vụ	649.307.466.619	853.537.032.612
Công ty TNHH Castrol BP Petco		
Cổ tức	184.014.590.832	326.118.590.382
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.469.688.600	2.461.006.446

33. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nhân công	29.974.889.579	25.192.544.084
Trong đó: Chi phí lương	*28.407.738.000*	*23.533.000.000*
Chi phí khấu hao	25.627.128.980	24.260.706.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.274.259.854	477.688.488.582
Chi phí khác	137.549.729.035	84.986.879.161
	686.426.007.448	612.128.618.686

Chi phí kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu (hoạt động thương mại) trong kỳ.

Ngày 31 tháng 8 năm 2015

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Việt Tiệp	Hoàng Chi Mai	Trần Văn Thịnh
Kế toán	*Phó Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*